AASCN

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA THANH HÓA

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
đã được kiểm toán

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)
29 Hoàng Sa, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: (84-8) 39103908; 39104881 - Fax: (84-8) 39104880

NGUYN DUY HÀ
Digitally signed by NGUYN DUY HÀ
Date: 2016.03.10 09:18:00 +07:00

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 – 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06 – 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 – 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	13 – 36

NGUYỄN DUY HÀ

Digitally signed by NGUYỄN DUY HÀ
DN: c=VN, st=Thanh Hóa, l=TP. Thanh Hóa, o=CÔNG TY CỔ PHẦN BIA THANH HÓA, ou=Phòng Kế Hoạch, cn=NGUYỄN DUY HÀ, 0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:171818794
Date: 2016.03.07 16:53:30 +07'00'

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Khái quát

Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước - Công ty Bia Thanh Hóa là thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội (nay là Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội) - theo Quyết định số 246/2003/QĐ-BCN ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2800791192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 24/03/2004. Giấy chứng nhận thay đổi lần 9 ngày 28 tháng 08 năm 2014.

Hoạt động chính của Công ty là: Nhà hàng ăn uống và các dịch vụ lưu động. Xây dựng nhà các loại, Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Kho bãi và lưu trữ hàng hóa. Bán buôn thực phẩm, bán buôn đồ uống. Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Kinh doanh nguyên liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát. Sản xuất công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; bia các loại, nước ngọt có gas, rượu vang Bordeaux đóng chai. Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát, Xuất nhập khẩu các sản phẩm rượu, bia, nước giải khát các loại có gas, không có gas, nước khoáng.

Trụ sở chính của Công ty tại 152 Quang Trung, P.Ngọc Trạo, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Xuân Dũng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh	Thành viên
Ông Lê Văn Hiếu	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Huynh	Thành viên
Ông Lương Xuân Dũng	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Kiên Cường	Giám đốc
Ông Lê Nguyên Hùng	Phó Giám đốc
Bà Lê Thị Hồng	Phó Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hà	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Quốc Chính	Thành viên	
Bà Đinh Thị Thanh Hải	Thành viên	Đến 15/04/2015
Bà Vũ Thị Minh Huệ	Thành viên	Từ 15/04/2015

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc

M.S.D.N: 2800791... CÔNG TY CỔ PHẦN BIA THANH HÓA TP.THANH HÓA T.THANH HÓA

Nguyễn Kiên Cường
Giám đốc

Thanh Hóa, Ngày 05 tháng 03 năm 2016

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)
29 Hoàng Sa, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: (84-8) 39103908; 39104881 - Fax: (84-8) 39104880

Số : 82 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Bia Thanh Hóa, được lập ngày 05/03/2016, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Bia Thanh Hóa tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính năm 2014 kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác như sau:

- Dạng ý kiến kiểm toán: Ý kiến chấp nhận toàn phần.
- Ngày lập báo cáo kiểm toán: 16/03/2015.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)
Chủ tịch Hội đồng thành viên

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT

Nguyễn Minh Tiến
Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0547-2013-152-1

Kiểm toán viên

Lê Hồng Đào
Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 1732-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		**169.102.194.764**	**187.772.049.183**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	**38.098.382.820**	**86.017.619.919**
1. Tiền	111		10.972.258.018	24.761.653.583
2. Các khoản tương đương tiền	112		27.126.124.802	61.255.966.336
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		**34.294.764.872**	**30.356.221.011**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	34.294.764.872	30.356.221.011
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		**51.991.119.896**	**29.220.274.647**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	16.751.834.310	2.903.648.754
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.424.634.977	371.900.620
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	28.814.650.609	25.944.725.273
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		**39.747.826.807**	**41.407.203.545**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	39.747.826.807	41.407.203.545
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		**4.970.100.369**	**770.730.061**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	4.970.100.369	770.730.061
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		**167.468.396.575**	**167.345.258.424**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		**1.505.648.846**	**1.505.648.846**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.4	1.570.637.033	1.570.637.033
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		85.416.000	85.416.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	1.847.049.532	1.847.049.532
7.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(1.997.453.719)	(1.997.453.719)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
II. Tài sản cố định	220		**115.861.783.307**	**136.240.570.581**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	112.559.926.720	132.862.172.869
- Nguyên giá	222		487.397.312.521	486.300.651.721
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(374.837.385.801)	(353.438.478.852)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	3.301.856.587	3.378.397.712
- Nguyên giá	228		5.940.911.447	5.848.911.447
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(2.639.054.860)	(2.470.513.735)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		**1.149.583.110**	**329.785.454**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	1.149.583.110	329.785.454
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	**17.790.431.000**	**17.790.431.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		17.489.225.000	17.489.225.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		301.206.000	301.206.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		**31.160.950.312**	**11.478.822.543**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	31.160.950.312	11.478.822.543
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**336.570.591.339**	**355.117.307.607**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		**122.033.470.824**	**129.712.999.036**
I. Nợ ngắn hạn	310		**99.099.956.791**	**105.279.485.003**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	12.541.015.436	10.491.327.565
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	45.130.399.462	47.242.711.539
4. Phải trả người lao động	314		10.347.600.594	15.456.820.135
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	21.332.808.808	18.496.564.694
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	5.200.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.748.132.491	8.392.061.070
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14 Giao dịch mua bán trái phiếu CP	324		-	
II. Nợ dài hạn	330		**22.933.514.033**	**24.433.514.033**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.11	349.929.968	349.929.968
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.13	3.143.790.000	6.643.790.000
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	19.439.794.065	17.439.794.065
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**214.537.120.515**	**225.404.308.571**
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	**214.147.120.515**	**225.014.308.571**
1. Vốn góp của chủ sỡ hữu	411		114.245.700.000	114.245.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		114.245.700.000	114.245.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.078.650.000	4.078.650.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		82.774.139.757	79.577.641.221

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.048.630.758	27.112.317.350
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	1.012.975.071
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.048.630.758	26.099.342.279
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		**390.000.000**	**390.000.000**
1. Nguồn kinh phí	431		390.000.000	390.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**336.570.591.339**	**355.117.307.607**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Ngọc Minh	Phùng Sỹ Hữu	Nguyễn Kiên Cường

Thanh Hóa, ngày 05 tháng 03 năm 2016.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**355.555.494.555**	**401.988.495.752**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	5.980.908
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**355.555.494.555**	**401.982.514.844**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VI.2	**315.466.207.914**	**346.503.461.540**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**40.089.286.641**	**55.479.053.304**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	11.822.920.182	10.402.698.508
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	78.862.726	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*78.862.726*	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	12.460.431.915	14.548.242.316
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	24.186.317.271	21.018.175.838
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**15.186.594.911**	**30.315.333.658**
11. Thu nhập khác	31		180.919.506	1.995.149.579
12. Chi phí khác	32		423.514.308	211.028.038
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(242.594.802)**	**1.784.121.541**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**14.944.000.109**	**32.099.455.199**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.6	1.895.369.351	6.000.112.920
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**13.048.630.758**	**26.099.342.279**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Ngọc Minh	Phùng Sỹ Hữu	Nguyễn Kiên Cường

Thanh Hóa, ngày 05 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		***14.944.000.109***	***32.099.455.199***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		21.567.448.074	27.019.431.713
- Các khoản dự phòng	03		-	523.716.686
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.822.920.182)	(10.579.318.290)
- Chi phí lãi vay	06		78.862.726	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		***24.767.390.727***	***49.063.285.308***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(25.214.741.105)	(6.480.587.189)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.659.376.738	(5.762.977.505)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(9.597.695.494)	25.307.212.954
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(19.682.127.769)	(3.077.257.789)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(78.862.726)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.124.639.290)	(9.892.721.362)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	1.845.268.060
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.280.435.393)	(5.067.676.840)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		***(33.551.734.312)***	***45.934.545.637***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.008.458.456)	(5.719.341.848)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	176.619.782
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(34.294.764.872)	(30.356.221.011)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.356.221.011	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.067.445.730	6.193.007.802
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	30		***4.120.443.413***	***(29.705.935.275)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		37.041.860.797	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(37.041.860.797)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.487.946.200)	(8.717.870.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		***(18.487.946.200)***	***(8.717.870.400)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		**(47.919.237.099)**	**7.510.739.962**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**86.017.619.919**	**78.506.879.957**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		**38.098.382.820**	**86.017.619.919**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Ngọc Minh	Phùng Sỹ Hữu	Nguyễn Kiên Cường

Thanh Hóa, ngày 05 tháng 03 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước - Công ty Bia Thanh Hóa là thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội (nay là Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội) - theo Quyết định số 246/2003/QĐ-BCN ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2800791192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 24/03/2004. Giấy chứng nhận thay đổi lần 9 ngày 28 tháng 08 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại 152 Quang Trung, P.Ngọc Trạo, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là : Nhà hàng ăn uống và các dịch vụ lưu động. Xây dựng nhà các loại, Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Kho bãi và lưu trữ hàng hóa. Bán buôn thực phẩm, bán buôn đồ uống. Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Kinh doanh nguyên liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát. Sản xuất công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; bia các loại, nước ngọt có gas, rượu vang Bordeaux đóng chai. Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát, Xuất nhập khẩu các sản phẩm rượu, bia, nước giải khát các loại có gas, không có gas, nước khoáng.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con:

Tên	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Thanh Hóa	Kinh doanh bia rượu, nước uống không cồn và các sản phẩm dịch vụ khác	15.000.000.000	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 thay thế cho chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Do ảnh hưởng thay đổi của việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo thông tư 200 so với quyết định 15 và thông tư 244 nên các thông tin so sánh trên báo cáo tài chính kỳ này cũng đã được trình bày lại cho phù hợp với các quy định thông tư 200.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán

- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;

- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền la các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 12 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 08 năm

Trong năm Công ty có thay đổi thời gian khấu hao đối với một số máy móc thiết bị từ 12 năm lên 15 năm làm cho khấu hao thay đổi. Cụ thể như sau

Loại tài sản	Khấu hao trước khi thay đổi	Khấu hao sau khi thay đổi	Chênh lệch giảm
Máy móc thiết bị	14.804.293.799	10.175.375.242	(4.628.918.556)

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

17. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	190.092.280	80.891.685
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.782.165.738	24.680.761.898
Các khoản tương đương tiền	27.126.124.802	61.255.966.336
Cộng	**38.098.382.820**	**86.017.619.919**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đvt : VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi kỳ hạn 6 tháng	34.294.764.872	34.294.764.872	30.356.221.011	30.356.221.011

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2015			01/01/2015		
	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị vốn góp
b.1 Đầu tư vào công ty con			**17.489.225.000**			**17.489.225.000**
Công ty TNHH MTV TM Bia Thanh Hóa (*)	100%	100%	17.489.225.000	100%	100%	17.489.225.000
b.2 Đầu tư vào đơn vị khác			**301.206.000**			**301.206.000**
Công ty CP Bao bì Bia Rượu Nước Giải Khát	1,48%	1,48%	301.206.000	1,48%	1,48%	301.206.000

(*) Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Thanh Hóa (tên cũ là Công ty Cổ phần TM Bia Hà Nội - Thanh Hóa) được thành lập theo Quyết định số 539/QĐ-HĐQT ngày 20 tháng 10 năm 2006 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa. Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 2801023570 đăng ký lần đầu ngày 21/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 22/06/2015 do Sở kế hoạch Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp. Vốn điều lệ 15 tỷ đồng. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh bia, rượu, nước uống không cồn và các sản phẩm công nghiệp dịch vụ khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các giao dịch phát sinh chủ yếu trong năm với Công ty con

Công ty	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch
Công ty TNHH MTV TM Bia Thanh Hóa	Doanh thu bán bia	250.556.147.916
	- Doanh thu chưa VAT	*397.464.104.149*
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	*146.907.956.233*
	Tiền điện nước	139.871.160
	Nhận ký cược	2.000.000.000
	Giá trị chai ket	161.331.073.300

3. Nợ xấu

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	1.997.453.719	-	1.997.453.719	-
Cộng	**1.997.453.719**	-	**1.997.453.719**	-

4. Phải thu khách hàng

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	10.165.967.850	2.564.359.039
Công ty TNHH MTV TM Bia Thanh Hóa	6.178.990.476	134.088.350
Phải thu các khách hàng khác	406.875.984	205.201.365
Cộng	**16.751.834.310**	**2.903.648.754**
b. Phải thu khách hàng dài hạn		
Phải thu khách hàng khác	1.570.637.033	1.570.637.033
c. Phải thu khách hàng là bên liên quan		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	10.165.967.850	2.564.359.039
Công ty TNHH MTV TM Bia Thanh Hóa	6.178.990.476	134.088.350
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	96.900.000	96.900.000
Công ty TNHH MTV TM Habeco	206.969.484	205.201.365

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Phải thu khác

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu Công ty TNHH MTV TM Bia Thanh Hóa (Giá trị vỏ chai két)	19.120.899.300	18.039.730.000
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	7.853.636.187	5.618.206.693
Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng Nhà máy Nghi Sơn (*)	1.159.348.481	1.159.348.481
Phải thu tiền lãi tạm tính	516.303.971	996.259.013
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-
Phải thu khác	164.462.670	131.181.086
Cộng	**28.814.650.609**	**25.944.725.273**
b. Dài hạn		
Phải thu khác	1.847.049.532	1.847.049.532
Cộng	**1.847.049.532**	**1.847.049.532**

(*) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nhà máy Nghi sơn thực hiện theo chủ trương của tỉnh Thanh hóa. Công ty có thể được bù trừ số tiền này với tiền thuê đất phải trả trong tương lai. Công ty cũng đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để có văn bản chính thức về việc này.

6. Hàng tồn kho

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Nguyên liệu, vật liệu	21.146.065.972	17.671.095.989
Công cụ, dụng cụ	771.819.164	3.375.925
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.454.182.307	17.075.421.553
Thành phẩm	9.375.759.364	6.657.310.078
Cộng	**39.747.826.807**	**41.407.203.545**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**59.320.563.251**	**416.772.083.942**	**9.794.196.363**	**413.808.165**	**486.300.651.721**
Số tăng trong năm	-	1.096.660.800	-	-	1.096.660.800
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**59.320.563.251**	**417.868.744.742**	**9.794.196.363**	**413.808.165**	**487.397.312.521**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	**31.865.392.911**	**313.226.722.914**	**7.943.679.711**	**402.683.316**	**353.438.478.852**
Số tăng trong năm	3.347.476.156	17.458.012.995	582.292.949	11.124.849	21.398.906.949
Số giảm trong năm	-		-	-	-
Số dư cuối năm	**35.212.869.067**	**330.684.735.909**	**8.525.972.660**	**413.808.165**	**374.837.385.801**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	**27.455.170.340**	**103.545.361.028**	**1.850.516.652**	**11.124.849**	**132.862.172.869**
Tại ngày cuối năm	**24.107.694.184**	**87.184.008.833**	**1.268.223.703**	-	**112.559.926.720**

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết còn sử dụng: 208.420.850.464 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	**3.752.531.000**	**2.096.380.447**	**5.848.911.447**
Số tăng trong năm	-	92.000.000	92.000.000
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	**3.752.531.000**	**2.188.380.447**	**5.940.911.447**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	**553.404.956**	**1.917.108.779**	**2.470.513.735**
Số tăng trong năm	75.050.620	93.490.505	168.541.125
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	**628.455.576**	**2.010.599.284**	**2.639.054.860**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	**3.199.126.044**	**179.271.668**	**3.378.397.712**
Tại ngày cuối năm	**3.124.075.424**	**177.781.163**	**3.301.856.587**

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Nhà máy bia xã Quảng thịnh	329.785.454	329.785.454	329.785.454	329.785.454
Lắp đường ống hơi	819.797.656	819.797.656	-	-
Cộng	**1.149.583.110**	**1.149.583.110**	**329.785.454**	**329.785.454**

10. Chi phí trả trước

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	30.904.423.122	11.193.792.331
Chi phí thuê hạ tầng	256.527.190	285.030.212
Cộng	**31.160.950.312**	**11.478.822.543**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Phải trả người bán

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả ngắn hạn				
Công ty TNHH TM và Vận tải Thái Tân	900.941.250	900.941.250	1.957.576.759	1.957.576.759
Công ty TNHH MTV Việt Úc	503.255.280	503.255.280	2.438.623.275	2.438.623.275
Công ty CP Bao bì Sabeco Sông Lam	4.642.967.444	4.642.967.444	1.948.049.586	1.948.049.586
Công ty CP Nhựa Thăng Long	1.675.212.000	1.675.212.000	-	-
Phải trả đối tượng khác	4.818.639.462	4.818.639.462	4.147.077.945	4.147.077.945
Cộng	**12.541.015.436**	**12.541.015.436**	**10.491.327.565**	**10.491.327.565**
b. Phải trả dài hạn				
Công ty TNHH SX và TM Phú Bình	83.095.329	83.095.329	83.095.329	83.095.329
Công ty TNHH Thương mại & KT Hải Âu	73.365.600	73.365.600	73.365.600	73.365.600
Công ty TNHH Thương mại & Sản xuất Việt Tùng	52.140.000	52.140.000	52.140.000	52.140.000
Lương Văn Thắng	42.250.000	42.250.000	42.250.000	42.250.000
Phải trả đối tượng khác	99.079.039	99.079.039	99.079.039	99.079.039
Cộng	**349.929.968**	**349.929.968**	**349.929.968**	**349.929.968**

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2015 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2015 VND
Thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	3.924.285.913	33.849.340.452	35.520.692.285	2.252.934.080
Thuế tiêu thụ đặc biệt	43.312.409.676	237.814.623.643	238.249.567.937	42.877.465.382
Thuế xuất nhập khẩu	-	175.851.527	175.851.527	-
Thuế thu nhập DN	-	1.124.639.290	1.124.639.290	-
Thuế thu nhập cá nhân	6.015.950	-	6.015.950	-
Thuế đất	-	3.717.992.515	3.717.992.515	-
Thuế khác	-	5.032.073	5.032.073	-
Cộng	**47.242.711.539**	**276.687.479.500**	**278.799.791.577**	**45.130.399.462**
Thuế phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	-	390.688.250	408.136.878	17.448.628
Thuế thu nhập DN	770.730.061	770.730.061	4.952.651.741	4.952.651.741
Cộng	**770.730.061**	**1.161.418.311**	**5.360.788.619**	**4.970.100.369**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Chi phí phải trả

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Dài hạn		
Chi phí khác (*)	3.143.790.000	6.643.790.000
Cộng	**3.143.790.000**	**6.643.790.000**

(*) Khoản phải trả giá trị tài sản cố định là hệ thống tiết kiệm năng lượng, giảm khí thải của tổ chức Nedo theo chương trình viện trợ không hoàn lại.

14. Phải trả khác

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội	298.753.040	-
Nhận ký quỹ, ký cược	18.652.430.740	17.597.340.978
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	429.862.900	638.497.100
Phải trả khác	1.951.762.128	260.726.616
Cộng	**21.332.808.808**	**18.496.564.694**
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	12.100.000.000	10.100.000.000
Lãi vay phải trả		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	796.003.662	796.003.662
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	4.502.356.991	4.502.356.991
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	726.984.367	726.984.367
Phải trả khác	1.314.449.045	1.314.449.045
Cộng	**19.439.794.065**	**17.439.794.065**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**114.245.700.000**	**4.078.650.000**	**67.730.294.674**	**33.466.184.696**	**219.520.829.370**
Lãi trong năm trước				26.099.342.279	26.099.342.279
Trích lập các quỹ			11.847.346.547	(13.544.415.696)	(1.697.069.149)
Chia cổ tức 2013				(19.421.769.000)	(19.421.769.000)
Thưởng ban điều hành				(500.000.000)	(500.000.000)
Điều chỉnh theo kết quả thanh tra thuế				1.012.975.071	1.012.975.071
Số dư đầu năm nay (*)	**114.245.700.000**	**4.078.650.000**	**79.577.641.221**	**27.112.317.350**	**225.014.308.571**
Lãi trong năm				13.048.630.758	13.048.630.758
Trích lập các quỹ (*)			3.196.498.536	(6.620.836.412)	(3.424.337.876)
Chia cổ tức 2014				(18.279.312.000)	(18.279.312.000)
Thưởng ban điều hành				(500.000.000)	(500.000.000)
Quỹ an sinh xã hội				(1.712.168.938)	(1.712.168.938)
Số dư cuối năm nay	**114.245.700.000**	**4.078.650.000**	**82.774.139.757**	**13.048.630.758**	**214.147.120.515**

(*) Số dư lợi nhuận chưa phân phối đầu năm được điều chỉnh hồi tố giảm 7.131.061.411 đồng theo biên bản của Kiểm toán nhà nước ký tháng 01/2016 bao gồm tiền thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp bổ sung của năm 2014 và giảm thuế thu nhập doanh nghiệp do tăng chi phí thuế trên. Giá trị lợi nhuận chưa phân phối giảm này ảnh hưởng tới việc trích quỹ đầu tư phát triển năm 2014.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015 VND	%	01/01/2015 VND	%
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	62.835.100.000	55	62.835.100.000	55
Vốn góp của các cổ đông khác	51.410.600.000	45	51.410.600.000	45
Cộng	**114.245.700.000**	**100**	**114.245.700.000**	**100**

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp đầu năm	114.245.700.000	114.245.700.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	114.245.700.000	114.245.700.000

d Cổ phiếu

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.424.570	11.424.570
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.424.570	11.424.570
- Cổ phiếu phổ thông	*11.424.570*	*11.424.570*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.424.570	11.424.570
- Cổ phiếu phổ thông	*11.424.570*	*11.424.570*

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp

16. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2015	01/01/2015
Ngoại tệ các loại		
USD	416,49	430,13
EUR	202,64	223,58
Nợ khó đòi đã xử lý	1.195.310.556	1.195.310.556

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	350.605.683.445	395.201.209.863
Doanh thu dịch vụ	4.949.811.110	6.787.285.889
Cộng	**355.555.494.555**	**401.988.495.752**

b. Doanh thu với các bên liên quan

	Năm nay VND
Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội	127.235.569.172
- Doanh thu chưa VAT	*190.837.831.982*
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	*63.602.262.810*
Công ty TNHH MTV TM Bia Thanh Hóa	250.696.019.076
- Doanh thu chưa VAT	*397.603.975.309*
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	*146.907.956.233*
Công ty TNHH MTV TM Habeco	695.371.817

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ	315.466.207.914	346.503.461.540
Cộng	**315.466.207.914**	**346.503.461.540**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.933.847.995	4.749.055.815
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.889.072.187	5.653.642.693
Cộng	**11.822.920.182**	**10.402.698.508**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	78.862.726	-
Cộng	**78.862.726**	-

5. Chi phí phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	605.869.274	1.136.367.699
Chi phí công cụ, dụng cụ	9.845.967.896	12.262.555.372
Chi phí khấu hao	32.727.273	32.727.254
Chi phí khác	1.975.867.472	1.116.591.991
Cộng	**12.460.431.915**	**14.548.242.316**

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	10.387.791.933	11.407.534.107
Chi phí tiền thuê đất	3.717.992.515	1.016.397.515
Chi phí khác	10.080.532.823	8.594.244.216
Cộng	**24.186.317.271**	**21.018.175.838**

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.944.000.109	32.099.455.199
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.328.684.879)	(4.826.214.655)
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.560.387.308	827.428.038
+ Chi phí không được khấu trừ	*1.560.387.308*	*827.428.038*
- Các khoản điều chỉnh giảm	7.889.072.187	5.653.642.693
+ Cổ tức được chia	*7.889.072.187*	*5.653.642.693*
Tổng lợi nhuận tính thuế	8.615.315.230	27.273.240.544
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**1.895.369.351**	**6.000.112.920**

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	242.001.939.662	274.022.951.350
Chi phí nhân công	51.649.705.324	54.419.005.204
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.567.448.074	25.337.523.719
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.971.356.096	26.407.986.215
Chi phí khác bằng tiền	16.019.717.984	21.291.557.313
Cộng	**346.210.167.140**	**401.479.023.801**

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, Thù lao	2.335.277.000	3.289.601.600

Trong năm, Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ khác (chưa gồm VAT) với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch VND
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua nguyên liệu	41.260.950.940
		Chia Cổ tức 2014	10.053.616.000
Công ty CP Bao bì Bia rượu NGK	Bên liên quan	Mua nắp chai	11.361.216.800
		Cổ tức được chia	35.436.000
Công ty CP Bao bì Habeco	Bên liên quan	Mua hộp bia	818.166.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho đến 31/12/2015, Còn các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị phải thu/(Phải trả) VND
Công ty CP Bao bì Bia rượu NGK	Bên liên quan	Phải trả mua hàng	(341.715.000)

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	**88.921.961.400**	**22.933.514.033**	**111.855.475.433**
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán	12.541.015.436	349.929.968	12.890.945.404
Chi phí phải trả	-	3.143.790.000	3.143.790.000
Các khoản phải trả khác	76.380.945.964	19.439.794.065	95.820.740.029

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d) *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

e) Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán. Trong đó số liệu trên Bảng Cân đối kế toán tại 01/01/2015 và số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2014 được điều chỉnh hồi tố theo số liệu của Kiểm toán Nhà nước và trình bày lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay do ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Cụ thể như sau:

STT	Chỉ tiêu Cân đối kế toán	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2015 Trình bày lại	Chênh lệch
	TÀI SẢN			
A	**Tài sản ngắn hạn**	**188.506.967.968**	**187.772.049.183**	**(734.918.785)**
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**30.598.971.243**	**29.220.274.647**	**(1.378.696.596)**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4.474.285.787	2.903.648.754	(1.570.637.033)
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	457.316.620	371.900.620	(85.416.000)
3	Phải thu ngắn hạn khác	27.664.822.555	25.944.725.273	(1.720.097.282)
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.997.453.719)	-	1.997.453.719
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**126.952.250**	**770.730.061**	**643.777.811**
1	Thuế phải thu nhà nước	-	770.730.061	770.730.061
2	Tài sản ngắn hạn khác	126.952.250	-	(126.952.250)
B	**Tài sản dài hạn**	**165.839.609.578**	**167.345.258.424**	**1.505.648.846**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**-**	**1.505.648.846**	**1.505.648.846**
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	-	1.570.637.033	1.570.637.033
2	Trả trước cho người bán dài hạn	-	85.416.000	85.416.000
3	Phải thu dài hạn khác	-	1.847.049.532	1.847.049.532
4	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	(1.997.453.719)	(1.997.453.719)
	TỔNG TÀI SẢN	**354.346.577.546**	**355.117.307.607**	**770.730.061**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu Cân đối kế toán	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2015 Trình bày lại	Chênh lệch
	TỔNG NGUỒN VỐN			
A	**Nợ phải trả**	**121.811.207.564**	**129.712.999.036**	**7.901.791.472**
I	**Nợ ngắn hạn**	**111.711.207.564**	**105.279.485.003**	**(6.431.722.561)**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	10.841.257.533	10.491.327.565	(349.929.968)
2	Thuế phải nộp nhà nước	39.340.920.067	47.242.711.539	7.901.791.472
3	Chi phí phải trả ngắn hạn	6.643.790.000	-	(6.643.790.000)
4	Phải trả ngắn hạn khác	25.836.358.759	18.496.564.694	(7.339.794.065)
II	**Nợ dài hạn**	**10.100.000.000**	**24.433.514.033**	**14.333.514.033**
1	Phải trả người bán dài hạn	-	349.929.968	349.929.968
2	Chi phí phải trả dài hạn	-	6.643.790.000	6.643.790.000
3	Phải trả dài hạn khác	10.100.000.000	17.439.794.065	7.339.794.065
B	**Vốn chủ sở hữu**	**232.535.369.982**	**225.404.308.571**	**(7.131.061.411)**
1	Quỹ đầu tư phát triển	70.667.357.207	79.577.641.221	8.910.284.014
2	Quỹ dự phòng tài chính	8.910.284.014	-	(8.910.284.014)
3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	34.243.378.761	27.112.317.350	(7.131.061.411)
	TỔNG NGUỒN VỐN	**354.346.577.546**	**355.117.307.607**	**770.730.061**

Chỉ tiêu Kết quả kinh doanh	Năm 2014	Năm 2014 Trình bày lại	Chênh lệch
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	664.393.175.531	401.988.495.752	(262.404.679.779)
Các khoản giảm trừ doanh thu	233.859.130.156	5.980.908	(233.853.149.248)
Chi phí bán hàng	33.957.386.423	14.548.242.316	(19.409.144.107)
Lợi nhuận trước thuế	41.241.841.623	32.099.455.199	(9.142.386.424)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.011.437.933	6.000.112.920	(2.011.325.013)
Lợi nhuận sau thuế	33.230.403.690	26.099.342.279	(7.131.061.411)

Chỉ tiêu Lưu chuyển tiền tệ	Năm 2014	Năm 2014 Trình bày lại	Chênh lệch
Lợi nhuận trước thuế	41.241.841.623	32.099.455.199	(9.142.386.424)
Tăng/(giảm) các khoản phải thu	(7.251.317.250)	(6.480.587.189)	770.730.061
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	16.935.556.591	25.307.212.954	8.371.656.363

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Ngọc Minh	Phùng Sỹ Hữu	Nguyễn Kiên Cường

Thanh Hóa, ngày 05 tháng 03 năm 2016